

Số: /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật
Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh”**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP tại Văn bản số 516/2025/KBC/KCN-NSHL ngày 26 tháng 9 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh” (sau đây gọi là Dự án) của Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại phường Hạp Lĩnh, phường Nam Sơn và xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP;
- UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Sở NN&MT tỉnh Bắc Ninh;
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT. Dg.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP NAM SON - HẠP LĨNH, TỈNH BẮC NINH”**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh, tỉnh Bắc Ninh.

- Địa điểm thực hiện Dự án: Phường Hạp Lĩnh, phường Nam Sơn và xã Tân Chi, tỉnh Bắc Ninh.

- Chủ dự án đầu tư: Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP.

- Địa chỉ liên hệ: Lô B7, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Phương Liễu, tỉnh Bắc Ninh.

- Khu công nghiệp Nam Sơn - Hạp Lĩnh (sau đây gọi tắt là KCN) đã được đầu tư xây dựng và đi vào vận hành trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-TTg ngày 08/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2.000; Quyết định số 286/QĐ-BTNMT ngày 09/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (sau đây gọi tắt là Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) và Giấy phép môi trường số 47/GPMT-BTNMT ngày 28/02/2023 (sau đây gọi tắt là GPMT) do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Theo đó, KCN hiện hữu có quy mô 300 ha, dự kiến đầu tư trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) công suất thiết kế 9.000 m³/ngày đêm, gồm 02 mô đun (Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm; Giai đoạn 2 công suất thiết kế 3.000 m³/ngày đêm). Hiện mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 đã được cấp phép vận hành với công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm.

- Trạm xử lý nước cấp (XLNC) công suất 19.000 m³/ngày đêm của KCN đã được đầu tư xây dựng tại lô KT2 của KCN theo Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 78/XN-STNMT ngày 10/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Chủ dự án thực hiện ĐTM cho Dự án điều chỉnh trên cơ sở Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số Dự án 0581676868 chứng nhận lần đầu ngày 26/5/2010, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03 ngày 27/12/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh cấp; Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng KCN tỉ lệ 1/2000, tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu xây dựng KCN, tỷ lệ 1/2000, tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 59/QĐ-BQLCKCN ngày 24/4/2025 của Ban Quản lý các

Khu công nghiệp Bắc Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng, công trình trạm XLNTTT công suất: 18.000 m³/ngày đêm (Giai đoạn 1: 6.000 m³/ngày đêm; Giai đoạn 2: 8.000 m³/ngày đêm; Giai đoạn 3: 4.000 m³/ngày đêm). Theo đó, điều chỉnh cục bộ cơ cấu sử dụng đất của KCN và điều chỉnh nâng công suất thiết kế trạm XLNTTT của KCN lên 18.000 m³/ngày đêm tại lô đất KT2 diện tích 30.000 m² của KCN.

1.2. Quy mô, công suất của Dự án

Tiếp tục đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN trên tổng diện tích 300 ha với các hạng mục công trình chính bao gồm: San nền; đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ, hệ thống cây xanh, hệ thống phân phối nước cấp, hệ thống cấp điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc, trạm XLNTTT, trạm XLNC, kho lưu chứa chất thải nguy hại (CTNH), hồ sự cố, khu vực lưu chứa bùn thải; nhà điều hành.

1.3. Các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN

Ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN được xác định trên cơ sở Giấy phép môi trường số 47/GPMT-BTNMT ngày 28/02/2023 và Văn bản số 164/UBND-KTTH ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh (kèm theo Tờ trình số 13/TTr-BQLCKCN ngày 21/8/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh) cụ thể như sau:

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
I. Các ngành nghề đã được cấp GPMT					
Công nghiệp điện, điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm tin học	C				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
Sản xuất linh kiện điện tử				2610	
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính				2620	
Sản xuất thiết bị truyền thông				2630	
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng				2640	
Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển				2651	
Sản xuất đồng hồ				2652	
Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp				2660	
Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học				2670	
Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học				2680	
Sản xuất thiết bị điện	C	27			

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện				2710	
Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học				2731	
Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác				2732	
Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại				2733	
Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng				2740	
Sản xuất đồ điện dân dụng				2750	
Sản xuất thiết bị điện khác				2790	
Công nghiệp cơ khí, lắp ráp chế tạo máy, tự động hóa, công nghiệp ô tô (sản xuất linh kiện và lắp ráp hoàn chỉnh)	C				
Đúc sắt, thép	C	24		2431	
Đúc kim loại màu	C	24		2432	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C	25			
Sản xuất các cấu kiện kim loại				2511	
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại				2512	
Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại				2591	
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại				2592	
Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng				2593	
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu				2599	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)				2811	
Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu				2812	
Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác				2813	
Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung				2815	
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp				2816	
Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)				2817	
Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén				2818	
Sản xuất máy thông dụng khác				2819	
Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp				2821	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại				2822	
Sản xuất máy luyện kim				2823	
Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng				2824	
Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá				2825	
Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da				2826	
Sản xuất máy chuyên dụng khác				2829	
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29			
Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác				2910	
Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, romooc và bán romooc				2920	
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác				2930	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30			
Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan				3030	
Sản xuất mô tô, xe máy				3091	
Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật				3092	
Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu				3099	
Ngành công nghiệp phụ trợ, vật liệu xây dựng, dịch vụ công nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng	C				
Dệt (không có công đoạn nhuộm)	C	13			
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	
Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	
Sản xuất các loại dây bện và lưới				1394	
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu				1399	
Sản xuất trang phục (không có công đoạn nhuộm)	C	14			
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)				1410	
Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc				1430	
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
Cưa, xẻ và bào gỗ				1610	16101
Bảo quản gỗ					16102

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác				1621	
Sản xuất đồ gỗ xây dựng				1622	
Sản xuất bao bì bằng gỗ				1623	
Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện				1629	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C	17			
Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa				1702	
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu (trừ sản xuất bột giấy, các sản phẩm từ bột giấy và giấy phế liệu)				1709	
In, sao chép bản ghi các loại	C	18			
In ấn				1811	
Dịch vụ liên quan đến in				1812	
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C	20		2013	
Sản xuất sợi nhân tạo	C	20		2030	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su				2219	
Sản xuất sản phẩm từ plastic				2220	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu				2399	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31		3100	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			
Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao				3230	
Sản xuất đồ chơi, trò chơi				3240	
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng				3250	
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu				3290	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp				3320	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35			
Sản xuất khí đốt				3520	35201
Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống					35202
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E	36		3600	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Thoát nước và xử lý nước thải	E	37			
Thoát nước				3700	37001
Xử lý nước thải					37002
Xây dựng nhà các loại	F	41			
Xây dựng nhà để ở				4101	
Xây dựng nhà không để ở				4102	
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F	42			
Xây dựng công trình điện				4221	
Xây dựng công trình cấp, thoát nước				4222	
Xây dựng công trình thủy				4291	
Xây dựng công trình khai khoáng				4292	
Xây dựng công trình chế biến, chế tạo				4293	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F	43			
Lắp đặt hệ thống điện				4321	
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí				4322	
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	45			
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52			
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa				5210	
Bốc xếp hàng hóa				5224	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ				5225	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải				5229	
Viễn thông	J	61			
Hoạt động viễn thông có dây				6110	
Hoạt động viễn thông không dây				6120	
Hoạt động viễn thông vệ tinh				6130	
Hoạt động viễn thông khác				6190	
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K	64			
Hoạt động trung gian tiền tệ khác				6419	
Hoạt động công ty nắm giữ tài sản				6420	
Hoạt động quỹ tín khác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác				6430	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê				6810	
Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất				6820	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M	72			
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên				7211	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ				7212	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược				7213	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp				7214	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội				7221	
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn				7222	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M	74			
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	N	80			
Hoạt động bảo vệ tư nhân				8010	
Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn				8020	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N	81			
Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp				8110	
Vệ sinh chung nhà cửa				8121	
Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt				8129	
Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan				8130	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82			
Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp				8211	
Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại				8230	
Dịch vụ đóng gói				8292	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S	95			
Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi				9511	
Sửa chữa thiết bị liên lạc				9512	
Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng				9521	
Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình				9522	
Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia				9529	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
đình khác chưa được phân vào đâu					
Các ngành công nghiệp dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21			
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu				2100	
II.Các ngành nghề bổ sung được chấp thuận tại Văn bản số 164/UBND-KTTH ngày 15/9/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh					
<i>Sản xuất, chế biến thực phẩm</i>	<i>C</i>	<i>10</i>			
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn				1075	
Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu				1079	
<i>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</i>	<i>D</i>	<i>35</i>			
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện			351		
Sản xuất điện				3511	
Truyền tải và phân phối điện				3512	
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá			353	3530	
<i>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải</i>	<i>H</i>	<i>52</i>	<i>522</i>		
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt				5221	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy				5222	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không				5223	
<i>Cơ sở lưu trú khác (Chỉ thực hiện tại khu đất dịch vụ theo quy hoạch phân khu xây dựng KCN Nam Sơn-Hạp Lĩnh đã được phê duyệt và đảm bảo các quy định tại Điều 58 và 59 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ)</i>	<i>I</i>		<i>559</i>	<i>5590</i>	
<i>Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính</i>	<i>J</i>	<i>62</i>	<i>620</i>		
Lập trình máy vi tính				6201	
Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính				6202	
Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính				6209	
<i>Hoạt động dịch vụ thông tin</i>	<i>J</i>	<i>63</i>			
Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công thông tin			631		
Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan				6311	
Công thông tin				6312	

Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
Dịch vụ thông tin khác			639		
Hoạt động thông tấn				6391	
Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu				6399	

Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với việc thu hút dự án thuộc ngành nghề quy định tại Bảng này nhưng không có trong GPMT đã cấp trước thời điểm ban hành Quyết định này.

1.4. Phạm vi của Dự án

1.4.1. Vị trí thực hiện Dự án

Vị trí toạ độ các điểm khép góc ranh giới khu vực Dự án (không thay đổi) được giới hạn bởi các điểm (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 107°00', múi chiều 3°) trong bảng sau:

Điểm	Tọa độ (m)		Điểm	Tọa độ (m)	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	2338030,326	560646,903	18	2337370,716	562523,126
2	2338017,017	560749,745	19	2336612,320	562710,734
3	2338007,237	560842,765	20	2336643,529	562877,924
4	2337999,721	560935,994	21	2336286,723	562967,837
5	2337976,807	561409,813	22	2336232,410	562782,681
6	2337952,949	562020,119	23	2336231,840	562081,203
7	2337945,345	562214,640	24	2336231,840	561828,316
8	2337658,363	562284,202	25	2336283,847	561724,151
9	2337417,132	562352,872	26	2336338,218	561621,199
10	2337422,884	562430,405	27	2336762,491	560848,515
11	2337434,846	562507,226	28	2336780,227	560816,216
12	2337441,878	562539,900	29	2336849,441	560690,163
13	2337450,034	562572,312	30	2336868,189	560656,981
14	2337482,828	562693,828	31	2337409,350	560503,248
15	2337419,320	562711,702	32	2337408,375	560565,853
16	2337386,318	562589,522	33	2337418,291	560567,132
17	2337377,968	562556,453			

1.4.2. Các hạng mục công trình của Dự án

STT (1)	Quy mô công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT (2)	Quy mô công trình đã được cấp GPMT (3)	Khối lượng đã triển khai (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) (4)	Khối lượng thực hiện (thuộc phạm vi ĐTM của Dự án điều chỉnh, bổ sung) (5)	Hạng mục công trình của Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung (6)
1	San nền, đào đắp tạo mặt bằng xây	Đã thực hiện san nền trên	Đã thực hiện san nền trên	Tiếp tục san nền thêm trên diện	San nền, đào đắp tạo mặt bằng xây

STT (1)	Quy mô công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT (2)	Quy mô công trình đã được cấp GPMT (3)	Khối lượng đã triển khai (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) (4)	Khối lượng thực hiện (thuộc phạm vi ĐTM của Dự án điều chỉnh, bổ sung) (5)	Hạng mục công trình của Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung (6)
	dựng các công trình	diện tích khoảng 184,93 ha	diện tích khoảng 240 ha	tích 60 ha còn lại	dựng các công trình trên diện tích 300 ha
2	-	-	Đầu tư hoàn trả kênh trung tâm dọc theo KCN có chiều dài 2.073,18 m	Tiếp tục đầu tư hoàn trả thêm kênh đoạn dọc ranh giới khu đất Bộ chỉ huy quân sự và cảnh sát PCCC thiết kế chiều dài 582,5 m; đoạn dọc QL38 kênh, chiều dài 432 m; đoạn còn lại dọc ranh giới phía Nam KCN, chiều dài 2.430,5 m.	Hoàn trả kênh trung tâm dọc theo KCN có chiều dài 2.073,18 m; đoạn dọc ranh giới khu đất Bộ chỉ huy quân sự và cảnh sát PCCC thiết kế chiều dài 582,5 m; đoạn dọc QL38 kênh, chiều dài 432 m; đoạn còn lại dọc ranh giới phía Nam KCN, chiều dài 2.430,5 m.
3	Đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ và kết nối với giao thông bên ngoài	Đã đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ trên diện tích khoảng 20 ha, bề rộng nền đường B = $(25 \div 62)$ m	Đã đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ trên diện tích khoảng 30 ha, bề rộng nền đường B = $(25 \div 62)$ m	Tiếp tục đầu tư thêm hệ thống đường giao thông nội bộ trên diện tích khoảng 8 ha, bề rộng nền đường B = $(25 \div 62)$ m	Đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ và kết nối với giao thông bên ngoài với diện tích 38 ha, bề rộng nền đường B = $(25 \div 62)$ m
4	Đầu tư hệ thống chiếu sáng và hệ thống thông tin liên lạc	Đã đầu tư hệ thống chiếu sáng và hệ thống thông tin liên lạc trên diện tích 184,93 ha	Đã đầu tư hệ thống chiếu sáng và hệ thống thông tin liên lạc trên diện tích 240 ha	Tiếp tục đầu tư thêm hệ thống chiếu sáng và hệ thống thông tin liên lạc trên diện tích 60 ha	Đầu tư hệ thống chiếu sáng và hệ thống thông tin liên lạc trên diện tích 300 ha
5	-	Đã đầu tư hệ thống cấp nước trên diện tích 184,93 ha	Đã đầu tư hệ thống cấp nước trên diện tích 240 ha; đã xây dựng nhà máy xử lý nước cấp (XLNC) công suất 19.000 m ³ /ngày đêm ¹	Tiếp tục đầu tư thêm hệ thống cấp nước trên diện tích 60 ha	- Hệ thống cấp nước gồm các tuyến ống chính và ống nhánh đến các lô đất trong KCN trên diện tích 300 ha. - Nhà máy XLNC công suất 19.000 m ³ /ngày đêm.

¹ Đầu tư xây dựng tại lô KT2 của KCN theo Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 78/XN-STNMT ngày 10/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh

STT (1)	Quy mô công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT (2)	Quy mô công trình đã được cấp GPMT (3)	Khối lượng đã triển khai (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) (4)	Khối lượng thực hiện (thuộc phạm vi ĐTM của Dự án điều chỉnh, bổ sung) (5)	Hạng mục công trình của Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung (6)
6	Đầu tư hệ thống cây xanh cảnh quan	-	Đầu tư hệ thống cây xanh cảnh quan diện tích 5,0 ha	Tiếp tục đầu tư thêm hệ thống cây xanh cảnh quan diện tích 25,21 ha	Xây dựng hệ thống cây xanh cảnh quan diện tích 30,21 ha
7	Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa cho toàn bộ khu vực Dự án: + Tổng chiều dài các tuyến cống BTCT: D600: 6.251 m D800: 4.332 m D1.000: 7.488 m D1200: 2.314 m D1500: 4.160 m D1800: 1.931 m + Tổng số lượng cửa xả: D1.200: 01 cái D1.500: 07 cái D1800: 12 cái + Tổng số lượng giếng thăm, thu nước mưa: 593 cái	Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa: + Tổng chiều dài các tuyến cống BTCT: D600: 3.839 m D800: 587 m D1.000: 3.956 m D1.200: 692 m D1.500: 2.693 m D1.800: 1.397 m + Cửa xả: D1.500: 01 cái D1.800: 09 cái + Tổng số lượng giếng thăm, thu nước mưa: 442 cái	Đã xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa: + Tổng chiều dài các tuyến cống BTCT: D600: 4.839 m D800: 587 m D1.000: 5.956 m D1.200: 692 m D1.500: 2.693 m D1.800: 1.397 m. + Cửa xả: D1.500: 05 cái D1.800: 09 cái + Tổng số lượng giếng thăm, thu nước mưa: 542 cái	Tiếp tục đầu tư thêm hệ thống thu gom, thoát nước mưa: + Tổng chiều dài các tuyến cống BTCT: D600: 1.412 m, D800: 3.745 m, D1.000: 1.532 m D1.200: 1.622 m D1500: 1.467 m D1800: 534 m + Tổng số lượng cửa xả: D1.200: 01 cái D1.500: 02 cái D1.800: 03 cái + Tổng số lượng giếng thăm, thu nước mưa: 51 cái	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa cho toàn bộ khu vực Dự án gồm: + Tổng chiều dài các tuyến cống BTCT: D600: 6.251 m D800: 4.332 m D1.000: 7.488 m D1.200: 2.314 m D1.500: 4.160 m D1.800: 1.931 m + Tổng số lượng cửa xả: D1.200: 01 cái, D1.500: 07 cái D1.800: 12 cái + Tổng số lượng giếng thăm, thu nước mưa: 593 cái
8	Đầu tư hệ thống thu gom nước thải: + Tổng chiều dài cống bằng vật liệu UPVC: D400: 10.890 m D600: 951 m D800: 55 m + Tổng hố ga BTCT: 412 cái. + Tổng số lượng trạm bơm chuyển bậc: 03 trạm. + 01 cửa xả ra ngòi Con Tên.	Đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải: + Thay đổi 22 m cống D400 thành D600. + Tổng chiều dài cống bằng vật liệu UPVC: D400: 5.868 m D600: 973 m D800 là 32 m. + 258 hố ga BTCT. + 03 trạm bơm chuyển bậc + 01 cửa xả ra ngòi Con Tên tại vị trí có tọa	Đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải: + Tổng chiều dài cống bằng vật liệu UPVC D400: 8.868 m D600: 973 m D800: 55 m. + 258 hố ga BTCT. + 03 trạm bơm chuyển bậc + 01 cửa xả ra ngòi Con Tên tại vị trí có tọa độ X (m) = 2337431; Y (m) = 562733	Tiếp tục đầu tư thêm 2.000 m ống cống vật liệu UPVC D400 và 154 hố ga BTCT	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải: + Tổng chiều dài cống bằng vật liệu UPVC: D400: 10.868 m D600: 973 m D800: 55 m + 412 hố ga BTCT + 03 trạm bơm chuyển bậc + 01 cửa xả ra ngòi Con Tên tại vị trí có tọa độ X (m) = 2337431; Y (m) = 562733 (Hệ tọa độ VN2000,

STT (1)	Quy mô công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT (2)	Quy mô công trình đã được cấp GPMT (3)	Khối lượng đã triển khai (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) (4)	Khối lượng thực hiện (thuộc phạm vi ĐTM của Dự án điều chỉnh, bổ sung) (5)	Hạng mục công trình của Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung (6)
		độ X (m) = 2337431; Y (m) = 562733 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107000', múi chiếu 3°)	(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107000', múi chiếu 3°)		kinh tuyến 107000', múi chiếu 3°)
9	-	Đã xây dựng 01 nhà bảo vệ trạm XLNTTT diện tích 13,44 m², quy mô 01 tầng, phía dưới có 02 bể tự hoại thể tích 8,64 m³ - 01 nhà điều hành trạm XLNTTT diện tích 160,38 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 11,39 m³	- 01 nhà bảo vệ trạm XLNTTT diện tích 13,44 m² quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 8,64 m³ - 01 nhà điều hành trạm XLNTTT diện tích 160,38 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 11,39 m³ - 01 nhà bảo vệ trạm XLNC diện tích 15 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 8,64 m³ - 01 nhà điều hành trạm XLNC diện tích 83,5 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 11,39 m³	-	- 01 nhà bảo vệ trạm XLNTTT diện tích 13,44 m² quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 8,64 m³ - 01 nhà điều hành trạm XLNTTT diện tích 160,38 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 11,39 m³ - 01 nhà bảo vệ trạm XLNC diện tích 15 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 8,64 m³ - 01 nhà điều hành trạm XLNC diện tích 83,5 m², quy mô 01 tầng, bên dưới có 01 bể tự hoại dung tích 11,39 m³
10	01 hồ kiểm chứng dung tích 405,7 m ³ (hồ kiểm chứng được sử dụng chung cho trạm XLNTTT)	Hoàn thành 01 hồ kiểm chứng dung tích 335 m ³	Hoàn thành 01 hồ kiểm chứng dung tích 335 m ³	-	01 hồ kiểm chứng dung tích 335 m ³ (hồ kiểm chứng được sử dụng chung cho trạm XLNTTT)

STT (1)	Quy mô công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT (2)	Quy mô công trình đã được cấp GPMT (3)	Khối lượng đã triển khai (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) (4)	Khối lượng thực hiện (thuộc phạm vi ĐTM của Dự án điều chỉnh, bổ sung) (5)	Hạng mục công trình của Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung (6)
11	Đầu tư xây dựng 01 trạm XLNTTT công suất thiết kế 9.000 m ³ /ngày đêm (bao gồm 02 giai đoạn: mô đun Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m ³ / ngày đêm, mô đun Giai đoạn 2 công suất thiết kế 3.000 m ³ /ngày đêm)	Đã xây dựng mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m ³ /ngày đêm	Đã xây dựng mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000m ³ /ngày đêm	- Điều chỉnh nâng công suất thiết kế mô đun XLNTTT Giai đoạn 2 từ 3.000 m ³ /ngày đêm lên 8.000 m ³ /ngày đêm và xây mới mô đun XLNTTT Giai đoạn 3 công suất thiết kế 4.000 m ³ /ngày đêm	- 01 trạm XLNTTT công suất thiết kế 18.000 m ³ / ngày đêm (Gồm 03 mô đun, mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m ³ /ngày đêm; mô đun XLNTTT Giai đoạn 2 công suất thiết kế 8.000 m ³ /ngày đêm và mô đun XLNTTT Giai đoạn 3 công suất thiết kế 4.000 m ³ /ngày đêm)
12	Đầu tư xây dựng 02 hồ sự cố có tổng dung tích khoảng 24.411 m ³ , gồm: Hồ sự cố 1: Dung tích khoảng 18.040 m ³ Hồ sự cố 2: Dung tích khoảng 6.371 m ³	Hoàn thành 02 hồ sự cố tổng dung tích khoảng 24.411 m ³ : Hồ sự cố 1: Dung tích khoảng 18.040 m ³ Hồ sự cố 2: Dung tích khoảng 6.371 m ³	Hoàn thành 02 hồ sự cố có tổng dung tích khoảng 24.411 m ³ : Hồ sự cố 1: Dung tích khoảng 18.040 m ³ Hồ sự cố 2: Dung tích khoảng 6.371 m ³	-	02 hồ sự cố có tổng dung tích khoảng 24.411 m ³ : Hồ sự cố 1: Dung tích khoảng 18.040 m ³ Hồ sự cố 2: Dung tích khoảng 6.371 m ³
13	Đầu tư xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 34,56 m ²	Hoàn thành xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 34,56 m ²	Hoàn thành xây dựng 01 kho lưu chứa CTNH diện tích 34,56 m ²	-	01 kho lưu chứa CTNH diện tích 34,56 m ²
14	Đầu tư xây dựng 01 nhà chứa bùn sau khi ép diện tích 130 m ² ; 01 sân phơi bùn sau ép diện tích 1.008 m ²	Hoàn thành xây dựng 01 nhà chứa bùn sau khi ép diện tích 130 m ² ; 01 sân phơi bùn sau ép diện tích 1.008 m ²	Điều chỉnh giảm diện tích nhà chứa bùn sau khi ép từ 130 m ² xuống 84 m ² và bỏ 01 sân phơi bùn sau ép diện tích 1.008 m ²	Đầu tư 01 nhà chứa bùn sau khi ép diện tích 48 m ² tại trạm XLNC	- 01 nhà chứa bùn sau khi ép diện tích 84 m ² tại trạm XLNTTT - 01 nhà chứa bùn sau khi ép diện tích 48 m ² tại trạm XLNC
15	Trạm quan trắc tự động, liên tục	Hoàn thành trạm quan trắc	Hoàn thành trạm quan trắc	-	Trạm quan trắc tự động, liên tục

STT (1)	Quy mô công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT (2)	Quy mô công trình đã được cấp GPMT (3)	Khối lượng đã triển khai (theo Quyết định số 286/QĐ-BTNMT) (4)	Khối lượng thực hiện (thuộc phạm vi ĐTM của Dự án điều chỉnh, bổ sung) (5)	Hạng mục công trình của Dự án sau khi điều chỉnh, bổ sung (6)
	nước thải sau xử lý với các thông số: nhiệt độ, COD, TSS, Amoni, lưu lượng đầu vào và đầu ra	tự động, liên tục nước thải sau xử lý với các thông số: nhiệt độ, COD, TSS, Amoni; lưu lượng đầu vào và đầu ra truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh	tự động, liên tục nước thải sau xử lý với các thông số: nhiệt độ, COD, TSS, Amoni; lưu lượng đầu vào và đầu ra truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh		nước thải sau xử lý với các thông số: nhiệt độ, COD, TSS, Amoni; lưu lượng đầu vào và đầu ra, truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh

1.4.3. Hoạt động của Dự án đầu tư:

1.4.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Dọn dẹp mặt bằng, bóc lớp đất hữu cơ bề mặt, hoàn trả kênh mương, san nền, đào đắp, thi công các hạng mục công trình còn lại như nêu tại cột (5) trong bảng tại mục 1.4.2 của Quyết định này.

- Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng trong phạm vi Dự án.

- Bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị thi công.

- Sinh hoạt của công nhân thi công và cán bộ công nhân viên quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN.

- Sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thứ cấp trong KCN.

- Thu gom các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường (CTRCNTT), chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH), CTNH phát sinh từ các hoạt động trong giai đoạn thi công, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ từ các đơn vị thứ cấp trong KCN về 01 mô đun XLNTTT công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm hiện hữu.

- Vận hành mô đun XLNT công suất 6.000 m³/ngày đêm hiện hữu, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A (K_q = 0,9, K_f = 0,9); vận hành phòng thí nghiệm tại nhà điều hành trạm XLNTTT; ép bùn phát sinh từ trạm XLNTTT.

- Xả nước thải sau xử lý ra ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20) với lưu lượng xả nước thải lớn nhất 6.000 m³/ngày đêm.

- Vận hành trạm XLNC hiện hữu (đang hoạt động với công suất khoảng 4.000 m³/ngày đêm); ép bùn phát sinh từ trạm XLNC.

- Vận hành hồ sự cố trong trường hợp trạm XLNTTT của KCN gặp sự cố.

- Vận hành máy phát điện dự phòng.

- Giao thông, vận tải.

1.4.3.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Sinh hoạt của công nhân viên quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN.
- Sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thứ cấp trong KCN.
- Thu gom nước thải sau xử lý sơ bộ từ các đơn vị thứ cấp trong KCN.
- Quản lý vận hành KCN về trạm XLNTTT công suất thiết kế 18.000 m³/ngày đêm (bao gồm: mô đun 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm, mô đun 2 công suất 8.000 m³/ngày đêm và mô đun 3 công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm), đảm bảo nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A; vận hành phòng thí nghiệm tại nhà điều hành trạm XLNTTT; ép bùn phát sinh từ trạm XLNTTT.
- Xả nước thải sau xử lý ra ngòi Con Tên với lưu lượng xả nước thải lớn nhất 18.000 m³/ngày đêm.
- Vận hành trạm XLNC công suất 19.000 m³/ngày đêm; ép bùn phát sinh từ trạm XLNC.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thực hiện thu gom, xử lý các loại CTRCNTT, CTRSH, CTNH phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN.
- Vận hành hồ sự cố trong trường hợp trạm XLNTTT của KCN gặp sự cố.
- Vận hành máy phát điện dự phòng.
- Giao thông, vận tải.

1.4.3.3. Nội dung không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường tại Quyết định này

- Bố trí trạm trộn bê tông các loại;
- Khai thác và vận chuyển vật liệu san nền ngoài phạm vi Dự án;
- Khai thác nước mặt.
- Các nội dung đã được đầu tư xây dựng như nêu tại cột (4) trong bảng tại mục 1.4.2 của Quyết định này.
- Nội dung đánh giá tác động môi trường của các đơn vị thứ cấp vào KCN.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Chủ Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước 02 vụ với diện tích trên 05 ha để thực hiện KCN, là yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ nhưng hiện đã hoàn thành việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện KCN theo Dự án được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM tại Quyết định số 286/QĐ-BTNMT.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

2.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Hoạt động dọn dẹp mặt bằng, san nền, đào đắp, thi công các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng trong phạm vi Dự án phát sinh tiếng ồn, bụi, khí thải, CTCNTT, CTNH và có nguy cơ xảy ra sự cố ngập úng, cháy nổ.

- Sinh hoạt của công nhân thi công phát sinh nước thải sinh hoạt (NTSH), CTRSH.

- Hoạt động vận hành phòng thí nghiệm và hoạt động ép bùn tại trạm XLNT, ép bùn tại trạm XLNC phát sinh nước thải công nghiệp (NTCN).

- Hoạt động sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thứ cấp trong KCN phát sinh NTSH và NTCN.

- Quá trình vận hành KCN có khả năng xảy ra sự cố ngập úng; cháy nổ; tràn đổ hóa chất; rò rỉ nước thải; nước thải sau xử lý sơ bộ từ các đơn vị thứ cấp không đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối về mô đun XLNT công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm hiện hữu của KCN; mô đun XLNT công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

- Hoạt động vận hành máy phát điện dự phòng và hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông trong KCN phát sinh tiếng ồn, độ rung, bụi và khí thải.

- Xả nước thải sau xử lý môi trường có khả năng gây xói lở, ngập úng, tác động tiêu cực đến chất lượng nước nguồn tiếp nhận trong trường hợp nước thải không được thu gom xử lý đáp ứng tiêu chuẩn xả thải.

2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Hoạt động quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN phát sinh NTSH, CTCNTT, CTRSH, CTNH.

- Hoạt động sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thứ cấp trong KCN phát sinh NTSH và nước thải công nghiệp (NTCN).

- Quá trình vận hành Dự án có khả năng xảy ra sự cố ngập úng; cháy nổ; tràn đổ hóa chất; rò rỉ nước thải; nước thải sau xử lý sơ bộ từ các đơn vị thứ cấp không đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối về trạm XLNTTT của Dự án; trạm XLNTTT ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

- Hoạt động vận hành máy phát điện dự phòng và hoạt động của các phương tiện tham gia giao thông trong KCN phát sinh tiếng ồn, độ rung, bụi và khí thải.

- Xả nước thải sau xử lý môi trường có khả năng gây xói lở, ngập úng, tác động tiêu cực đến chất lượng nước nguồn tiếp nhận trong trường hợp nước thải không được thu gom xử lý đáp ứng quy định trước khi xả thải.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án

3.1. Nước thải, khí thải

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

3.1.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động phục vụ Dự án tại các công trường thi công phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 09 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N/P) và vi sinh gây bệnh (Coliforms/E.Coli).

- Hoạt động rửa nguyên vật liệu, vệ sinh máy móc, thiết bị thi công và dưỡng hồ bê tông với lưu lượng khoảng 11,0 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: COD, TSS, dầu mỡ.

- Hoạt động của các đơn vị thứ cấp đang vận hành trong KCN phát sinh nước thải với lưu lượng khoảng 2.700 m³/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Độ màu, pH, BOD₅ (20°C), COD, chất rắn lơ lửng, Asen, thủy ngân, chì, Cadimi, Crom (VI), đồng, kẽm, Niken, Mangan, sắt, tổng Xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng Phot pho, Clorua, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Hoạt động vận hành phòng thí nghiệm tại nhà điều hành trạm XLNT phát sinh NTCN với lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, độ màu, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng, coliform.

- Hoạt động nén bùn từ bể nén bùn và máy ép bùn tại trạm XLNT của KCN phát sinh NTCN với lưu lượng khoảng 3,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, dầu mỡ động thực vật, nitơ (N), photpho (P), coliform.

- Hoạt động nén bùn từ bể nén bùn và máy ép bùn tại trạm XLNC của KCN phát sinh NTCN với lưu lượng khoảng 1,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, dầu mỡ động thực vật, nitơ (N), photpho (P), coliform.

3.1.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động tham gia quản lý, vận hành hạ tầng kỹ thuật KCN phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng lớn nhất khoảng 3,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng, dầu mỡ động thực vật, tổng N, Amoni, tổng P.

- Hoạt động sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh tại các đơn vị thứ cấp trong KCN phát sinh nước thải với tổng lưu lượng lớn nhất khoảng 18.000 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, màu, nhiệt độ, BOD₅, COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), tổng nitơ, tổng phot pho, tổng

Crom, đồng, kẽm, niken, mangan, sắt, tổng xianua, tổng phenol, phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, amoni (tính theo N), clorua, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, PCB, dầu mỡ động thực vật, dioxin/furan, chất hoạt động bề mặt anion, pentachlorophenol, Diethylhexylphthalate (DEHP ($C_6H_4(CO_2C_8H_{17})_2$), sunfit, coliform.

- Hoạt động vận hành phòng thí nghiệm tại nhà điều hành trạm XLNT phát sinh NTCN với lưu lượng khoảng 3,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, độ màu, chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Hoạt động nén bùn từ bể nén bùn và máy ép bùn tại trạm XLNT của KCN phát sinh NTCN với lưu lượng khoảng 5,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, dầu mỡ động thực vật, nitơ (N), photpho (P), Coliform.

- Hoạt động nén bùn từ bể nén bùn và máy ép bùn tại trạm XLNC của KCN phát sinh NTCN với lưu lượng khoảng 3,0 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, dầu mỡ động thực vật, nitơ (N), photpho (P), Coliform.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải

3.1.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Hoạt động đào, đắp, san nền, thi công các hạng mục công trình, vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và hoạt động của các máy móc, thiết bị phục vụ thi công phát tiếng ồn, độ rung, sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO_x, SO_x, NO_x.

- Hoạt động phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ tại mô đun XLNTTT hiện hữu và hoạt động ép bùn phát sinh mùi hôi. Thông số ô nhiễm đặc trưng: H₂S, NH₃, Metyl mercaptan.

- Hoạt động của máy phát điện dự phòng phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, NO_x, CO, SO₂.

- Hoạt động của các phương tiện giao thông trong KCN phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, khí NO₂, SO₂, CO, C_xH_y.

3.1.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Hoạt động của máy phát điện dự phòng phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, NO_x, CO, SO₂.

- Hoạt động của các phương tiện giao thông trong KCN phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, khí NO₂, SO₂, CO, C_xH_y.

- Hoạt động phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ tại trạm XLNTTT của KCN và hoạt động ép bùn phát sinh mùi hôi. Thông số ô nhiễm đặc trưng: H₂S, NH₃, Metyl mercaptan.

3.2. Chất thải rắn, CTNH

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTRCNTT và CTRSH

3.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Hoạt động dọn dẹp mặt bằng phát sinh thực bì với tổng khối lượng khoảng 4.183,39 tấn. Thành phần chủ yếu: Cành, lá, rễ cây dư thừa từ thực vật.

- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án phát sinh phế thải, CTRCNTT với tổng khối lượng khoảng 1.899,05 tấn. Thành phần chủ yếu: Đất đá, gạch, xi măng, sắt thép vụn, bao xi măng, bao bì carton, bao nhựa PP, PE.

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động tại công trường thi công phát sinh CTRSH với khối lượng khoảng 80,0 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Giấy loại, bao bì đựng thức ăn, các vật dụng sinh hoạt.

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động tham gia điều hành KCN phát sinh CTRSH với khối lượng khoảng 5,0 kg/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi ni lông, vỏ chai, bìa các tông, giấy vụn, thủy tinh.

- Hoạt động vận hành trạm XLNC hiện hữu phát sinh bùn thải với khối lượng khoảng 250.000 kg/năm.

3.2.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Hoạt động sinh hoạt của người lao động tham gia điều hành KCN phát sinh CTRSH với khối lượng khoảng 5,0 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả, túi ni lông, vỏ chai, bìa các tông, giấy vụn, thủy tinh.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành trạm XLNC khoảng 1.250.000 kg/năm.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH

3.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Hoạt động văn phòng tại công trường thi công, hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án và hoạt động bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị thi công phát sinh CTNH với tổng khối lượng khoảng 1,53 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Que hàn, cặn sơn, sơn, cọ sơn, bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn thải), bao bì cứng thải bằng kim loại, giẻ lau dính dầu, bao bì mềm thải có chứa thành phần nguy hại.

- Hoạt động quản lý, vận hành KCN phát sinh CTNH với tổng khối lượng khoảng 1.007.417 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, xăng dầu thải, hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại, bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình XLNT công nghiệp. Trong đó, bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành XLNTTTT khoảng 1.007.400 kg/năm.

3.2.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

Hoạt động quản lý, vận hành KCN phát sinh CTNH với tổng khối lượng khoảng 3.022.370 kg/năm. Thành phần chủ yếu: Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải, bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, xăng dầu thải, hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại, bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải tại trạm XLNTTT. Trong đó, bùn thải phát sinh từ hoạt động vận hành XLNTTT khoảng 3.022.200 kg/năm.

3.3. Các tác động khác

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực thi công với lưu lượng khoảng 2,53 m³/s trong giai đoạn thi công và vận hành KCN hiện hữu và khoảng 3,31 m³/s trong giai đoạn vận hành tổng thể. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS.

- Hoạt động bóc tầng đất mặt tại diện tích chưa san nền phát sinh đất hữu cơ với tổng khối lượng khoảng 120.000 m³.

- Quá trình vận hành KCN có khả năng xảy ra sự cố ngập úng; cháy nổ; tràn đổ hóa chất; rò rỉ nước thải; nước thải sau xử lý sơ bộ từ các đơn vị thứ cấp không đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi về trạm XLNTTT; trạm XLNTTT ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

- Hoạt động xả nước thải sau xử lý ra môi trường (ngòi Con Tên) có khả năng gây ngập úng, tác động tiêu cực đến chất lượng nước nguồn tiếp nhận nếu nước thải không được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải.

- Hoạt động vận hành trạm XLNTTT và máy phát điện dự phòng của trạm XLNTTT phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

4.1.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Bố trí tại công trường thi công 02 nhà vệ sinh di động (1.000 lít/nhà vệ sinh) để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trên công trường. Định kỳ thuê đơn vị có chức năng hút, vận chuyển đi xử lý theo quy định khi gần đầy bể, không xả thải ra môi trường.

- Bố trí tại công trường thi công hệ thống rãnh thu, đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải từ hoạt động vệ sinh thiết bị thi công và phương tiện vận chuyển trên công trường về hệ thống thu gom, XLNTTT của KCN để xử lý.

- Bố trí cầu rửa bánh xe tại công trường thi công, phía dưới cầu rửa xe có bố trí bồn chứa nước có thể tích khoảng 5,0 m³ tại công trường để thu gom toàn bộ nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển trên công trường. Nước thải sau khi lắng cặn được tái sử dụng để vệ sinh phương tiện vận chuyển;

phần không thể tái sử dụng được thu gom về hệ thống thu gom, XLNTTT của KCN để xử lý.

- Duy trì, vận hành hệ thống thu gom, XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm hiện hữu để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động quản lý vận hành KCN và hoạt động của các đơn vị thứ cấp trong KCN như đã được cấp GPMT (không thay đổi), cụ thể:

- NTSH phát sinh từ khu vệ sinh tại nhà điều hành, nhà bảo vệ của trạm XLNC và trạm XLNTTT được thu gom về 04 bể tự hoại 03 ngăn hiện hữu xây dựng ngầm phía dưới mỗi công trình trước khi đầu nối về mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm của KCN để xử lý.

Quy trình công nghệ: NTSH → Bể tự hoại 03 ngăn → Mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm và nước thải từ hoạt động nén bùn tại trạm XLNTTT và trạm XLNC của KCN được thu gom về bể gom của mô đun XLNTTT công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp từ các đơn vị thứ cấp trong KCN được chủ các đơn vị thứ cấp thu gom, xử lý sơ bộ bằng công nghệ phù hợp theo đặc thù của loại hình sản xuất, đảm bảo đạt tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của KCN trước khi đầu nối về mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý sơ bộ, đáp ứng tiêu chuẩn đầu nối được thu gom qua hệ thống thu gom nước thải cấu tạo bằng ống HDPE đường kính 400 mm ÷ 800 mm thiết kế theo độ dốc địa hình kết hợp với hệ thống bơm chuyển bậc về mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm hiện hữu để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) trước khi xả ra ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20) dưới hình thức xả mặt tại vị trí có tọa độ X (m) = 2337431; Y (m) = 562733 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°00', múi chiều 3⁰). Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

Quy trình xử lý: Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic → Bể MBBR (03 bể) → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương đo lưu lượng → Hồ kiểm chứng → ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20).

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm hiện hữu như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5-9
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
4	COD	mg/l	150
5	Amoni (NH_4^+)	mg/l	10
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
7	Độ màu	Pt/Co	50
8	Cr ⁶⁺	mg/l	0,05
9	Asen (As)	mg/l	0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05
11	Cr ³⁺	mg/l	0,2
12	Đồng (Cu)	mg/l	2
13	Sắt (Fe)	mg/l	2
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
15	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
16	Ni	mg/l	0,2
17	Chì (Pb)	mg/l	0,1
18	Kẽm (Zn)	mg/l	3
19	Tổng xianua	mg/l	0,07
20	Tổng phenol	mg/l	0,5
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	10
22	Clo dư	mg/l	2
23	Sunfua (S^{2-})	mg/l	0,5
24	Florua (F^-)	mg/l	5
25	Clorua (Cl^-)	mg/l	500
26	Tổng Nito	mg/l	20
27	Tổng Photpho	mg/l	6
28	Coliform	MPN/100mL	5.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
33	Tổng PCB	mg/l	0,01

- Duy trì vận hành 01 hệ thống quan trắc online đã lắp đặt và 02 bộ camera giám sát (01 camera được lắp đặt bên trong nhà đặt hệ thống lấy mẫu tự động và 01 camera được lắp đặt tại mương đo lưu lượng) để kiểm soát các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Duy trì, vận hành hệ thống thu gom, XLNTTT công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm đã đầu tư xây dựng trong Giai đoạn 1.
- Đưa vào vận hành thêm mô đun XLNTTT Giai đoạn 2 công suất thiết kế

8.000 m³/ngày đêm và mô đun XLNTTT Giai đoạn 3 công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm, nâng tổng công suất trạm XLNTTT của KCN lên 18.000 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động quản lý vận hành KCN và hoạt động của các đơn vị thứ cấp trong KCN.

- Toàn bộ nước thải sau xử lý sơ bộ, đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi được thu gom qua hệ thống thu gom nước thải cấu tạo bằng ống HDPE đường kính 400 mm ÷ 800 mm thiết kế theo độ dốc địa hình kết hợp với hệ thống bơm chuyển bậc về trạm XLNTTT công suất thiết kế 18.000 m³/ngày đêm của KCN, cụ thể như sau:

+ Toàn bộ nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi tại phía Bắc lô A và HCDV1 được thu gom qua hệ thống đường ống kết cấu u.PVC đường kính 400 mm chảy về trạm bơm số 1 công suất 145,58 m³/h về trạm XLNTTT của KCN.

+ Toàn bộ nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi tại các lô A, B, E, HCDV2, HCDV3 được thu gom qua hệ thống đường ống kết cấu u.PVC đường kính 400 mm ÷ 800 mm về trạm bơm số 2 công suất 373,38 m³/h về trạm XLNTTT của KCN.

+ Toàn bộ nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi tại các lô C, D, F, G, H, K được thu gom qua hệ thống đường ống kết cấu u.PVC đường kính 400 mm ÷ 600 mm về trạm bơm số 3 công suất 595,94 m³/h về trạm XLNTTT của KCN.

- Trạm XLNTTT công suất thiết kế 18.000 m³/ngày đêm của KCN được thiết kế với chế độ vận hành liên tục, sử dụng công nghệ hóa lý kết hợp sinh học (Giai đoạn 1: 6.000 m³/ngày đêm; Giai đoạn 2: 8.000 m³/ngày đêm; Giai đoạn 3: 4.000 m³/ngày đêm), đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại KCN đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A. Nước thải sau xử lý đi qua hệ thống quan trắc nước thải tự động, hồ kiểm chứng trước khi qua đường ống uPVC D600, dài khoảng 672 m ra ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20) theo hình thức xả mặt tại vị trí có tọa độ X (m) = 2337431, Y (m) = 562733 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰⁰’, múi chiếu 3⁰), lưu lượng xả thải lớn nhất: 18.000 m³/ngày đêm, chế độ xả nước thải liên tục (24 giờ) theo Công văn số 2737/SNNMT-CCTL ngày 24/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh.

Quy trình xử lý: Nước thải đầu vào → Trạm XLNTTT công suất thiết kế 18.000 m³/ngày đêm → Nước thải sau xử lý → Hệ thống quan trắc online → Hồ kiểm chứng → Đường cống thoát nước thải uPVC D600 → ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20).

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của trạm XLNTTT công suất thiết kế 18.000 m³/ngày đêm như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	≤ 40
2	Màu	Pt/Co	≤ 50
3	pH	-	5,5 đến 9

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤ 50
5	COD	mg/L	≤ 150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	≤ 100
7	Asen	mg/L	≤ 0,1
8	Thủy ngân	mg/L	≤ 0,01
9	Chì	mg/L	≤ 0,1
10	Cadimi	mg/L	≤ 0,05
11	Crom (VI)	mg/L	≤ 0,05
12	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 0,5
13	Đồng	mg/L	≤ 2,0
14	Kẽm	mg/L	≤ 3,0
15	Niken	mg/L	≤ 0,2
16	Mangan	mg/L	≤ 0,5
17	Sắt	mg/L	≤ 2,0
18	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,07
19	Phenol	mg/L	≤ 0,1
20	Tổng phenol	mg/L	≤ 0,5
21	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 10
22	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5,0
23	Sunfua	mg/L	≤ 0,5
24	Florua	mg/L	≤ 5,0
25	Amoni (tính theo N)	mg/L	≤ 10
26	Tổng nitơ (T-N)	mg/L	≤ 20
27	Tổng photpho (T-P)	mg/L	≤ 6
28	Clorua	mg/L	≤ 500
29	Clo dư	mg/L	≤ 2,0
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	≤ 0,1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	≤ 1,0
32	PCB	mg/L	≤ 0,01
33	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	≤ 10
34	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 3,0
35	Pentachlorophenol	mg/L	≤ 0,001
36	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	≤ 0,02

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
37	Sunfit	mg/L	$\leq 5,0$
38	Coliform	MPN/100ml	5.000

- Công nghệ xử lý nước thải tại mô đun XLNTTT Giai đoạn 1 công suất thiết kế 6.000 m³/ngày đêm: Như nêu tại mục 4.1.1.1 của Quyết định này.

- Công nghệ xử lý nước thải tại mô đun XLNTTT Giai đoạn 2 công suất thiết kế 8.000 m³/ngày đêm và mô đun XLNTTT Giai đoạn 3 công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm như sau:

Dựa trên kết quả phân tích thông số COD và TSS trong nước thải đầu vào tại bể điều hòa (tại phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT vào đầu ca sáng) với tần suất 01 lần/ngày, Chủ dự án tiến hành xử lý nước thải theo lưu trình 01 hoặc lưu trình 02 tương ứng:

+ Khi thông số COD trong khoảng $100 \text{ mg/l} \leq \text{COD} \leq 150 \text{ mg/l}$ hoặc thông số TSS trong khoảng $75 \text{ mg/l} \leq \text{TSS} \leq 100 \text{ mg/l}$: Xử lý theo lưu trình 1.

+ Khi thông số COD < 100 mg/l hoặc TSS < 75 mg/l: Xử lý theo lưu trình 2.

+ Khi thông số COD > 150 mg/l hoặc thông số TSS > 100 mg/l: Nước thải sẽ được bơm và lưu chứa tại hồ sự cố. Nước thải sau khi ổn định nồng độ được bơm về trạm XLNT để xử lý.

(1) Đối với mô đun XLNTTT Giai đoạn 2 công suất thiết kế 8.000 m³/ngày đêm:

Lưu trình 01: Xử lý hóa lý trước, sinh học sau:

Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian phân phối nước → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể hiếu khí Oxid → Bể lắng sinh học → Bể trung gian thu nước sau lắng → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hồ kiểm chứng → ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20).

Lưu trình 02: Xử lý sinh học trước, hóa lý sau:

Nước thải đầu vào → Bể gom → Bể điều hòa → Bể trung gian phân phối nước → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể hiếu khí Oxid → Bể lắng sinh học → Bể trung gian thu nước sau lắng → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hồ kiểm chứng → ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20).

(2) Đối với mô đun XLNTTT Giai đoạn 3 công suất thiết kế 4.000 m³/ngày đêm:

Lưu trình 01: Xử lý hóa lý trước và sinh học sau:

Nước thải đầu vào → Bể thu gom (dùng chung với mô đun XLNTTT Giai đoạn 1) → Bể điều hòa (dùng chung với mô đun XLNTTT Giai đoạn 1) → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể hiếu khí Oxid → Bể lắng sinh học → Bể trung gian thu nước sau lắng → Bể khử trùng → Mương quan trắc → ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20).

Lưu trình 02: Xử lý sinh học trước và hóa lý sau:

Nước thải đầu vào → Bể thu gom (dùng chung với mô đun XLNTTT Giai đoạn 1) → Bể điều hòa (dùng chung với mô đun XLNTTT Giai đoạn 1) → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể hiếu khí Oxic → Bể lắng sinh học → Bể trung gian thu nước sau lắng → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Mương quan trắc → ngòi Con Tên (kênh tiêu Hiền Lương 20).

- Duy trì vận hành hệ thống quan trắc online đã lắp đặt và camera theo dõi tại mương quan trắc để kiểm soát các thông số: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

4.1.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án được thu gom, xử lý đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải và các văn bản có liên quan.

- Xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống thu gom nước thải và trạm XLNTTT chia thành 03 Giai đoạn phù hợp với tiến độ thu hút đầu tư và hoạt động của các đơn vị thứ cấp trong KCN; đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ các nguồn nước thải phát sinh tại KCN đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A và tuân thủ lộ trình áp dụng quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về NTCN. Không được phép xả thải không đáp ứng yêu cầu này ra môi trường trong mọi trường hợp.

- Thực hiện kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo trạm XLNTTT của KCN luôn vận hành bình thường; việc vận hành trạm XLNTTT của KCN phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung theo quy định.

- Duy trì vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với nước thải sau xử lý của trạm XLNTTT, có camera theo dõi, thiết bị lấy mẫu nước thải tự động, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh theo đúng quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục tại đầu ra bao gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

- Vận hành 02 hồ sự cố có tổng dung tích 24.411,80 m³ có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của trạm XLNTTT; thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đầu nối vào trạm XLNTTT của KCN theo quy định, bảo đảm kiểm soát được nồng độ các thông số ô nhiễm của nước thải từ đơn vị thứ cấp trước khi đầu nối.

- Thỏa thuận với chủ đơn vị thứ cấp trong KCN về trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối vào trạm XLNTTT; điều kiện được tiếp nhận và tạm dừng tiếp nhận nước thải từ các đơn vị thứ cấp về trạm XLNTTT của Dự án thông qua văn bản thỏa thuận. Đối với các đơn vị thứ cấp đã có thỏa thuận tiếp nhận nước thải trước thời điểm ban hành Quyết định này, Chủ dự án có trách nhiệm làm việc với từng chủ đơn vị thứ cấp để thống nhất phương án điều chỉnh tiêu chuẩn tiếp nhận mới cho giai đoạn vận hành Dự án theo Quyết định này. Việc điều chỉnh tiêu chuẩn tiếp nhận phải nhận được sự đồng thuận của chủ dự án đơn vị thứ cấp, bảo đảm không phát sinh nghĩa vụ cho các nhà đầu tư thứ cấp.

- Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải

4.1.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Thực hiện thi công cuốn chiếu, dứt điểm theo từng khu vực; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh.

- Phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định, sử dụng phương tiện thi công dùng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

- Che phủ bạt đối với các bãi chứa đất hữu cơ và tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải.

- Bố trí cầu rửa bánh xe và lắp đặt hệ thống vệ sinh phương tiện tại công trường thi công, đảm bảo tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.

- Bố trí xe chuyên dụng để tưới nước dập bụi trên tuyến đường nội bộ phục vụ thi công và tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu chính ở phạm vi cách Dự án từ 2,0 ÷ 3,0 km với tần suất 02 lần/ngày (trừ những ngày mưa), tăng tần suất tưới vào mùa khô; phun ẩm bề mặt trước khi đào đắp các công trình xây dựng với tần suất 01 lần/ngày, tăng tần suất trong mùa khô; phun nước làm ẩm khu vực tập kết nguyên vật liệu trước và sau quá trình tập kết.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: Khẩu trang, mũ, ủng, quần áo bảo hộ lao động trong khi làm việc.

- Máy phát điện sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%) để giảm thiểu lượng phát thải SO₂; bố trí vị trí phòng đặt máy phát điện dự phòng đảm bảo khoảng cách ly với khu vực khác.

- Duy trì diện tích cây xanh 5,0 ha đã đầu tư; tiếp tục đầu tư thêm 25,21 ha diện tích cây xanh cảnh quan trong KCN và chuyển giao bùn thải sau khi ép cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý ngay trong ngày để hạn chế mùi hôi và khí thải phát sinh.

4.1.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Đảm bảo trồng cây xanh trong KCN với tổng diện tích khoảng 302.100 m²; đảm bảo dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm XLNTTT đáp ứng

quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và chuyển giao bùn thải sau khi ép cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý ngay trong ngày để hạn chế mùi hôi và khí thải phát sinh.

- Máy phát điện sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,05%) để giảm thiểu lượng phát thải SO_2 ; bố trí vị trí phòng đặt máy phát điện dự phòng đảm bảo khoảng cách ly với khu vực khác.

4.1.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện việc trồng cây xanh đảm bảo diện tích đất cây xanh tối thiểu đạt 10% tổng diện tích đất KCN. Không bố trí các đơn vị thứ cấp có phát sinh bụi, khí thải, mùi khó chịu ở các lô đất công nghiệp tại ranh giới Dự án tiếp giáp với khu dân cư.

- Bố trí công trình trạm bơm chuyển bậc, công trình XLNTTT tại vị trí cuối hướng gió, đảm bảo khoảng cách ly tối thiểu với các công trình xung quanh; duy trì và trồng bổ sung thêm cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm XLNTTT, công trình trạm bơm chuyển bậc và công trình có phát sinh mùi hôi khác của Dự án, đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đáp ứng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng để hạn chế mùi hôi và khí thải phát sinh.

- Tổ chức thu gom kịp thời và định kỳ vệ sinh các thùng chứa CTRSH của Dự án.

- Giám sát, yêu cầu đơn vị thứ cấp trong KCN phải xử lý bụi và khí thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo thủ tục môi trường riêng cho từng đơn vị thứ cấp.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, CTNH

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTRSH và CTCNTT

4.2.1.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Thực hiện phân loại CTRSH và chất thải rắn xây dựng.

- Trang bị tại công trường thi công tối thiểu khoảng 03 thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích khoảng 200 lít/thùng, đảm bảo thu gom toàn bộ CTRSH phát sinh; hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Bố trí bãi chứa riêng biệt đối với phế thải xây dựng, diện tích mỗi bãi chứa không quá 25 m^2 và chiều cao bãi chứa không quá 1,5 m. Toàn bộ chất thải xây dựng được tận dụng vào mục đích san nền trong phạm vi Dự án; tận dụng một phần phế thải có khả năng tái chế để chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế. Phần không thể tận dụng được hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Sử dụng các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 50 lít có dán nhãn đã được bố trí tại khu vực có khả năng phát sinh, đảm bảo thu gom toàn bộ CTRSH, CTCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN; định kỳ vận chuyển

bằng xe đẩy và chuyển giao cho đơn vị có đủ chứng năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNC hiện hữu sau ép bằng máy ép bùn được chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý sau khi ép.

- Vệ sinh, quét dọn các tuyến đường nội bộ và kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom nước mưa, đặc biệt là vào mùa mưa.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Sử dụng các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 50 lít có dán nhãn đã được bố trí tại khu vực có khả năng phát sinh, đảm bảo thu gom toàn bộ CTRSH, CTRCNTT phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN; định kỳ vận chuyển bằng xe đẩy và chuyển giao cho đơn vị có đủ chứng năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNC hiện hữu sau ép bằng máy ép bùn được tập kết tại kho lưu chứa bùn thải diện tích 48 m² tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt trạm XLNC của KCN. Kho lưu chứa bùn thải có tường bao, lợp mái, nền lát xi măng, chống thấm, có gờ chống tràn và có biển cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Vệ sinh, quét dọn các tuyến đường nội bộ và kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom nước mưa, đặc biệt là vào mùa mưa.

4.2.1.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện, giám sát, quản lý chặt chẽ, đảm bảo toàn bộ các loại CTRCNTT, CTRSH phát sinh từ các hoạt động của Dự án (bao gồm cả bùn từ hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước mưa của KCN) đều được phân loại, thu gom, xử lý, đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Việc thu gom, phân loại, quản lý, vận chuyển, xử lý CTRCNTT phát sinh từ hoạt động của các đơn vị thứ cấp được chủ các đơn vị dự án đầu tư thứ cấp trong KCN thực hiện theo thủ tục môi trường riêng của từng đơn vị.

4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

4.2.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Bố trí tại công trường thi công 06 thùng chứa CTNH, dung tích khoảng 220 lít/thùng có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, bay hơi, rơi vãi, phát tán ra môi trường và có gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hại để thu gom, phân loại tại nguồn toàn bộ CTNH phát sinh, tập kết về kho lưu chứa CTNH hiện hữu của KCN.

- CTNH phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN hiện hữu được lưu giữ về kho CTNH hiện hữu diện tích khoảng 34,56 m² bố trí tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt trạm XLNTTT của KCN để lưu giữ tạm thời. Nhà kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu, bình bọt chữa cháy và có

biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định. Bố trí các thùng chứa CTNH chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy và được dán biển cảnh báo, ghi rõ mã, kí hiệu và tên từng loại CTNH. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNT hiện hữu sau ép bằng máy ép bùn được lưu chứa tạm thời tại kho lưu chứa bùn thải hiện hữu diện tích 84 m² tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt trạm XLNTTT của KCN. Kho lưu chứa bùn thải có tường bao, lợp mái, nền lát xi măng, chống thấm, có gờ chống tràn và có biển cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- CTNH phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành KCN được lưu giữ về kho CTNH hiện hữu diện tích khoảng 34,56 m² bố trí tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt trạm XLNTTT của KCN để lưu giữ tạm thời. Nhà kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hồ thu, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định. Bố trí các thùng chứa CTNH chuyên dụng bằng nhựa, có nắp đậy và được dán biển cảnh báo, ghi rõ mã, kí hiệu và tên từng loại CTNH. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNT hiện hữu sau ép bằng máy ép bùn được lưu chứa tạm thời tại kho lưu chứa bùn thải hiện hữu diện tích 84 m² tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt trạm XLNTTT của KCN. Kho lưu chứa bùn thải có tường bao, lợp mái, nền lát xi măng, chống thấm, có gờ chống tràn và có biển cảnh báo theo quy định; định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

4.2.2.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ CTNH và thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại CTNH trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Việc thu gom, phân loại, quản lý, vận chuyển, xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động của các đơn vị thứ cấp được chủ các đơn vị thứ cấp trong KCN thực hiện theo thủ tục môi trường riêng của từng đơn vị.

4.3. Biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Không sử dụng đồng thời nhiều thiết bị gây ồn lớn vào cùng một thời điểm, đặc biệt là khi thi công tại vị trí tiếp giáp khu dân cư xung quanh; sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; các phương tiện vận chuyển không chở quá tải trọng cho phép.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn có độ ồn cao.

- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị; kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt; kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ; định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

4.3.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Trồng cây xanh dọc vỉa hè hai bên tuyến đường giao thông nội bộ, dải phân cách và các khuôn viên cây xanh nhằm tạo cảnh quan sinh thái, hạn chế khả năng lan truyền tiếng ồn của các phương tiện giao thông.

- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị; kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt; kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ; định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- + Tiến hành trồng cây xanh trong phạm vi Dự án song song với quá trình thi công xây dựng và đảm bảo diện tích đất cây xanh tối thiểu theo quy định.

- + Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- + Đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Các đơn vị thứ cấp trong KCN phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các đơn vị thứ cấp trong KCN theo thủ tục môi trường riêng của từng đơn vị.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

4.4.1. Giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

- Đối với khu vực công trường thi công: Tổ chức thi công theo hình thức cuốn chiếu; thường xuyên dọn dẹp mặt bằng thi công; tập kết nguyên vật liệu theo tiến độ thi công, che chắn các khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng và không tập trung nguyên vật liệu thi công gần mương thoát nước; xây dựng hệ thống rãnh thu gom nước mưa và các hố bẫy cát cầu tạo 02 ngăn, kích thước L x B x H = (8,5 x 2,5 x 3,6) m với mật độ khoảng 300 m/hố quanh khu vực thi công để thu gom, lắng cặn nước mưa chảy tràn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN; tổ chức xây dựng theo hình thức cuốn chiếu, xây dựng tới đâu bố trí hố bẫy cát tại đó và lắp lại sau kết thúc thi công; thường xuyên nạo vét, khơi thông rãnh thoát nước và hố lắng, đảm bảo nước mưa không gây ngập úng khu vực Dự án và xung quanh.

- Toàn bộ đất hữu cơ bóc bề mặt được thu gom, vận chuyển tới vị trí quy hoạch trồng cây xanh trong KCN, san gạt và sử dụng toàn bộ vào mục đích trồng cây, không vận chuyển ra khỏi phạm vi Dự án. Bố trí rãnh thoát nước xung quanh vị trí chưa hoàn thiện hạ tầng thoát nước mưa để đảm bảo khả năng tiêu thoát nước.

- Duy trì hệ thống thu gom, thoát nước mưa đã được đầu tư xây dựng phân chia theo từng lưu vực, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và hệ thống thoát nước của các khu vực lân cận, đảm bảo không làm ảnh hưởng khả năng thoát nước mưa của khu vực. Toàn bộ nước mưa tại KCN được thu gom qua hệ thống cống tròn kích thước đường kính cống từ 600 mm đến 1.800 mm trên các tuyến đường giao thông nội bộ, đầu nối về hệ thống thoát nước mưa dọc theo tuyến kênh hồ khu vực Dự án thoát ra môi trường.

- Định kỳ thực hiện nạo vét mương, rãnh, hố ga của hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn để loại bỏ rác, cặn lắng để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước.

4.4.2. Giai đoạn vận hành tổng thể

- Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên toàn diện tích KCN, phân chia theo từng lưu vực, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và hệ thống thoát nước của các khu vực lân cận, đảm bảo không làm ảnh hưởng khả năng thoát nước mưa của khu vực. Toàn bộ nước mưa tại KCN được thu gom bằng hệ thống cống tròn kích thước đường kính cống từ 600 mm đến 1.800 mm trên các tuyến đường giao thông nội bộ, đầu nối về hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường khu vực Dự án qua 20 điểm đầu nối theo quy hoạch đã được phê duyệt.

- Định kỳ thực hiện nạo vét mương, rãnh, hố ga của hệ thống thu gom, thoát nước mưa chảy tràn để loại bỏ rác, cặn lắng để bảo đảm khả năng tiêu thoát nước.

4.4.3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện các biện pháp quản lý và vận hành đối với mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo không gây ngập úng khu vực Dự án và xung quanh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của KCN.

4.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

4.5.1. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Lập ban an toàn lao động và bảo vệ môi trường tại công trường; lắp đặt biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ (khu vực chứa xăng dầu, kho vật tư dễ cháy nổ, trạm biến áp,...); quy định các nội quy ra - vào, làm việc, sử dụng thiết bị, nội quy về an toàn điện tại từng công trường xây dựng và phổ biến cho người lao động thực hiện theo quy định.

- Thực hiện phương án chữa cháy, cứu nạn theo phương án được phê duyệt; kiểm tra, duy trì thiết bị phòng cháy và chữa cháy và đảm bảo thường trực nguồn nước chữa cháy; định kỳ kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết

bị ứng phó cháy nổ, đảm bảo các thiết bị luôn ở trạng thái hoạt động tốt để công tác ứng phó sự cố cháy nổ được thực hiện an toàn.

- Định kỳ tập huấn, diễn tập công tác an toàn phòng cháy, chữa cháy cho người lao động làm việc tại Dự án, đặc biệt là người trực tiếp quản lý nguồn nhiệt, thiết bị dễ sinh lửa, chấp cháy và bố trí lực lượng thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Trường hợp xảy ra sự cố cháy nổ, thông báo về việc có xảy ra cháy cho các doanh nghiệp khu vực và thông báo cháy với đơn vị chữa cháy; phối hợp với chủ các đơn vị thứ cấp thực hiện sơ tán công nhân viên trong khu vực có cháy; phối hợp với đơn vị chữa cháy tại hiện trường để có phương án khoanh vùng đám cháy.

4.5.2. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố ngập úng

- Thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng.

- Định kỳ kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thoát nước thải của KCN để kịp thời phát hiện hỏng hóc, rò rỉ, khắc phục kịp thời; định kỳ nạo vét các hố ga, mương thoát nước, cống thoát nước đảm bảo năng lực thoát nước tối đa; thường xuyên cập nhật các số liệu về tình hình mưa lũ, ngập lụt tại địa phương và các khu lân cận; phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình ứng phó sự cố ngập lụt do thiên tai; bố trí lực lượng chuyên môn xử lý kịp thời trong trường hợp xảy ra ngập úng cục bộ trong phạm vi Dự án.

- Trường hợp xảy ra ngập úng, tổ chức dọn vệ sinh môi trường công cộng, kiểm tra nguồn nước sử dụng cho sinh hoạt, thực hiện các biện pháp khử trùng, tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh để phòng ngừa dịch bệnh phát sinh và lây lan sau ngập úng.

4.5.3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

- Lập kế hoạch, phương án phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất theo quy định của pháp luật về hóa chất và tổ chức thực hiện; thực hiện quản lý, bảo quản, lưu giữ hóa chất theo đúng quy định của pháp luật về hóa chất.

- Trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ hóa chất, kịp thời xác định vị trí hóa chất tràn đổ; dùng cát khô thấm hút hóa chất tràn đổ. Cát sau khi thấm hóa chất được thu gom, tập kết tại kho lưu chứa CTNH, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

4.5.4. Phương án phối hợp, giám sát phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với đơn vị thứ cấp trong KCN

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ về công tác bảo vệ môi trường của từng đơn vị thứ cấp và hỗ trợ cơ quan chức năng kiểm tra; thực hiện lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý của từng đơn vị thứ cấp với tần suất tùy thuộc vào tính chất, quy mô của mỗi đơn vị, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý của các đơn vị thứ cấp luôn được kiểm soát, đáp ứng tiêu chuẩn nước thải

đầu vào trước khi đưa về hệ thống thu gom, XLNTTT của Dự án.

- Đối với đơn vị thứ cấp có chất lượng nước thải sau xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn đầu nổi, thực hiện đóng van đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN; yêu cầu chủ đơn vị thứ cấp thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT của đơn vị thứ cấp và khẩn trương khắc phục kịp thời sự cố trạm XLNT; chỉ tiếp tục tiếp nhận nước thải từ đơn vị thứ cấp đó sau khi sự cố được khắc phục và nước thải sau xử lý của đơn vị thứ cấp đáp ứng tiêu chuẩn đầu nổi của KCN.

4.5.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố của trạm XLNTTT của KCN

- Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan; tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng trạm XLNT.

- Thiết lập cơ chế kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu nổi từ các đơn vị thứ cấp vào hệ thống thu gom, XLNTTT của KCN. Bố trí các hố ga đầu nổi thuận lợi cho việc tiếp cận, lấy mẫu, quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải từ các cơ sở, dự án đầu tư thứ cấp trong KCN.

- Thỏa thuận cụ thể với các đơn vị thứ cấp về chất lượng nước thải của các cơ sở, dự án đầu tư thứ cấp trước khi đầu nổi vào trạm XLNTTT.

- Xây dựng, hoàn thiện các công trình xử lý nước thải theo đúng quy mô thiết kế và đáp ứng theo tiến độ đầu tư các dự án thứ cấp trong KCN. Mỗi mô đun XLNTTT có bể điều hòa được thiết kế với thời gian lưu từ 06 đến 08 giờ, để ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải trước khi sang các bể xử lý tiếp theo đảm bảo hệ thống vận hành ổn định, giảm rủi ro sự cố vận hành hệ thống.

- Bố trí máy phát điện cho trạm XLNTTT; thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo sẵn sàng thay thế ngay khi xảy ra sự cố; bố trí nhân viên quản lý, vận hành trạm XLNTTT, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm XLNTTT của KCN; thường xuyên tập huấn cho nhân viên vận hành trạm XLNTTT về chương trình vận hành và bảo dưỡng.

- Trường hợp xảy ra sự cố trạm XLNTTT, nước thải được bơm vào 02 hồ sự cố có tổng dung tích 24.411,80 m³ đã được đầu tư xây dựng. Sau khi hoàn thành khắc phục sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa để xử lý.

- Thiết lập cảnh báo khi phát hiện nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải gần đạt ngưỡng nồng độ các thông số ô nhiễm được phép xả thải (thông qua hệ thống quan trắc tự động, liên tục) thì ngừng hoạt động xả thải để dẫn nước thải về hồ sự cố lưu giữ; thực hiện rà soát thiết bị để phát hiện nguy cơ sự cố có thể xảy ra để chủ động ứng phó.

- Trường hợp trạm XLNTTT gặp sự cố, dừng xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận đồng thời đóng van đường ống từ bể gom lên bể xử lý và mở van

đường ống bơm từ bể gom về hồ sự cố; khẩn trương rà soát, phát hiện nguyên nhân để khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa của trạm XLNTTT để xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thỏa thuận với các đơn vị thứ cấp trong KCN về việc tạm dừng tiếp nhận nước thải từ các đơn vị thứ cấp về trạm XLNT trong trường hợp quá thời gian lưu chứa tối đa của công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường mà sự cố tại trạm XLNTTT của KCN chưa được khắc phục. Trường hợp công trình ứng phó sự cố trạm XLNTTT của KCN không còn khả năng lưu chứa nước thải, thực hiện đóng van đầu nối nước thải từ các đơn vị thứ cấp vào hệ thống thu gom nước thải của KCN và thông báo cho chủ các đơn vị thứ cấp về việc tạm ngừng tiếp nhận nước thải từ các đơn vị thứ cấp và yêu cầu vận hành phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNTTT tại các đơn vị thứ cấp để hỗ trợ thời gian khắc phục sự cố trạm XLNTTT.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống thu gom nước thải, xả nước thải.

4.5.6. Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy, nổ và các rủi ro, sự cố môi trường khác trong toàn bộ quá trình hoạt động của Dự án.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án đầu tư

Chủ Dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ Dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu tại mục 4 Quyết định này và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án.

5.2. Chương trình giám sát môi trường của Chủ Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành KCN hiện hữu

5.2.1. Chương trình giám sát môi trường không khí

- Vị trí giám sát: 01 vị trí khu vực xây dựng trạm XLNTTT Dự án.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong quá trình thi công xây dựng.
- Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng (TSP).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

5.2.2. Chương trình giám sát nước thải (thực hiện như GPMT đã được cấp)

- Giám sát nước thải tự động, liên tục:

+ Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra của trạm XLNTTT (tại mương quan trắc sau bể khử trùng).

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

+ Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$.

- Giám sát nước thải định kỳ:

+ Vị trí giám sát: 02 vị trí tại (01 vị trí tại bể gom trước khi vào trạm XLNTTT, 01 vị trí sau trạm XLNTTT).

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr (VI), Cr (III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng Phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, F-, amoni (tính theo N), tổng N, tổng P, clorua, clo dư, coliform, tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .

+ Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với các thông số: tổng PCB, Coliform, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β ; 03 tháng/lần trừ đối với các thông số còn lại.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$.

5.2.3. Chương trình giám sát CTRSH, CTRCNTT và CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTRSH, CTRCNTT và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao CTRSH, CTRCNTT và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5.3. Chương trình giám sát môi trường của Chủ Dự án trong giai đoạn vận hành tổng thể

5.3.1. Chương trình giám sát nước thải tự động, liên tục

- Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra của trạm XLNTTT (tại mương quan trắc sau bể khử trùng).

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

- Tần suất giám sát: Liên tục 24/24 giờ.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

5.3.2. Chương trình giám sát nước thải định kỳ

- Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra của trạm XLNTTT (tại mương quan trắc sau bể khử trùng).

- Thông số giám sát: Màu, BOD₅, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), tổng nitơ, tổng photpho, tổng Crom, đồng, kẽm, niken, mangan, sắt, tổng xianua, tổng phenol, phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, clorua, Clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, PCB, dầu mỡ động thực vật, dioxin/furan, chất hoạt động bề mặt anion, pentachlorophenol, Diethylhexylphthalate (DEHP ($C_6H_4(CO_2C_8H_{17})_2$), sunfit, coliform.

- Tần suất giám sát: 01 năm/lần đối với các thông số: Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, PCB, dioxin/furan; 03 tháng/lần đối với các thông số còn lại.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

5.3.3. Chương trình giám sát chất thải rắn, CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTRSH, CTRCNTT và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Định kỳ chuyển giao CTRSH, CTRCNTT và CTNH cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường

Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

6.1. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án và đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của Dự án theo đúng thiết kế được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của KCN được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong KCN và hoàn thành việc đầu tư xây dựng, đưa vào vận hành trước khi dự án đầu tư thứ cấp trong KCN đi vào hoạt động.

6.2. Đảm bảo phân khu chức năng trong KCN một cách phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành, các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh, thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng cộng sinh công nghiệp; không bố trí quy hoạch các dự án đầu tư thứ cấp có hoạt động phát sinh bụi, mùi khó chịu hoặc tiếng ồn cao tại vị trí gần khu dân cư và đường giao thông và đảm bảo các dự án đầu tư thứ cấp có hoạt động phát sinh bụi, mùi khó chịu được quy hoạch tại vị trí cuối hướng gió.

6.3. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của KCN được bố trí phù hợp với các loại hình đầu tư trong KCN và hoàn thành việc đầu tư xây

dựng, đưa vào vận hành phù hợp với tiến độ thu hút đầu tư các Dự án đầu tư thứ cấp trong KCN; thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án và các đơn vị thứ cấp vào KCN.

6.4. Chỉ được phép thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có ngành nghề tại Mục 1.3 Quyết định này; yêu cầu chủ các đơn vị thứ cấp vào KCN phải thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án và các đơn vị thứ cấp trong KCN; đảm bảo việc tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp có phát sinh nước thải vào KCN phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của trạm XLNTTT.

6.5. Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước; xả nước thải vào nguồn nước; đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án để ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

6.6. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, phòng ngừa, ứng cứu sự cố, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý, kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, ngập úng, cháy, nổ cũng như các rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành của Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; xây dựng, vận hành 02 hồ sự cố của Dự án, đảm bảo có khả năng tuần hoàn xử lý lại nước thải, không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong mọi trường hợp.

6.7. Tuân thủ các quy định về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

6.8. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với chủ đầu tư các đơn vị thứ cấp và người lao động làm việc tại Dự án.

6.9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra; thực hiện công khai kết quả quan trắc nước thải tự động liên tục và kết quả quan trắc nước thải định kỳ của Dự án theo quy định.

6.10. Lập hồ sơ xin cấp phép môi trường và thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ động làm việc với các chủ đơn vị thứ cấp đã thu hút đầu tư về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải mới quy định tại Quyết định này để đạt được sự đồng thuận khi lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

6.11. Xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông

nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tiếp nhận báo cáo công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị thứ cấp trong KCN và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của KCN gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh theo quy định.

6.12. Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị thứ cấp trong KCN theo quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ đầu tư các đơn vị thứ cấp khi đăng ký vào KCN để phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân và kiến nghị với cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

6.13. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định trên trang thông tin điện tử của Chủ Dự án hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện Dự án đầu tư chậm nhất là 10 ngày sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

6.14. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.15. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai Dự án và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường.

6.16. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là kết quả quan trắc đánh giá hiện trạng môi trường, danh sách các thành viên tham gia thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường vào dự án đầu tư, dự án đầu tư xây dựng./.